TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 97/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 20 – 9 – 2025
Về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – CẦN THƠ

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Thanh Tùng.

2. Ông Huỳnh Văn Sen.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Trần Thị Thanh Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cần Thơ.

Trong ngày 20 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 213/2025/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 6 năm 2025, về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 161/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 97/2025/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị Đinh Thị D, sinh ngày 01/02/1990.

Địa chỉ: ấp B, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

* *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh ngày 02/01/1983.

Địa chỉ: ấp H, xã V, thành phố Cần Thơ.

(Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/3/2025 cũng như tại đơn xin giải quyết vắng mặt, nguyên đơn Đinh Thị D trình bày:

Chị Đinh Thị D và anh Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã V, thành phố

Cần Thơ) cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/11/2012. Trong thời gian kết hôn, vợ chồng có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Thị Hồng T1 (nữ) sinh ngày 30/11/2007 và Nguyễn Phi A (nam) sinh ngày 17/01/2013, hiện hai cháu T1 và Anh đang sống chung với anh T. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng dần dần phát sinh mâu thuẫn do không hợp tính tình, hiện nay tình cảm không còn, vợ chồng không còn sống chung từ tháng 08/2024 cho đến nay.

Nay chị D yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Chị Đinh Thị D yêu cầu được ly hôn với Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Tại đơn khởi kiện, chị Đinh Thị D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 (hai) con chung. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin giải quyết vắng mặt, chị D thay đổi yêu cầu khởi kiện là chị D đồng ý giao cho anh Nguyễn Văn T được tiếp tục nuôi dưỡng 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Thị Hồng T1 (nữ) sinh ngày 30/11/2007 và Nguyễn Phi A (nam) sinh ngày 17/01/2013 cho đến khi cháu T1 và cháu A thành niên; chị D không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ do chị D giao nộp là bản sao Giấy chứng nhận kết hôn của chị Đinh Thị D và anh Nguyễn Văn T; bản sao căn cước công dân của chị Đinh Thị D; bản sao Giấy khai sinh của cháu Nguyễn Thị Hồng T1 và cháu Nguyễn Phi A.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn T: Dù được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của chị D nhưng anh T không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến và nguyện vọng của mình. Đồng thời, anh T cũng vắng mặt không có lý do trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp trên cho anh T và đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 31/8/2025, bị đơn T vẫn vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Đinh Thị D khởi kiện, yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn T và yêu cầu tranh chấp nuôi con chung. Yêu cầu của chị D được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, Điều 56 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình) thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu

(nay là Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cần Thơ) theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn Nguyễn Văn T đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại đơn xin vắng mặt, nguyên đơn có trình bày rõ các yêu cầu của mình và Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung giải quyết:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn; bản sao căn cước công dân, Giấy khai sinh của cháu Nguyễn Thị Hồng T1 và cháu Nguyễn Phi A cũng như việc không phản đối của anh Nguyễn Văn T; đối chiếu với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của chị D về việc kết hôn với anh T được Ủy ban nhân dân xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã V, thành phố Cần Thơ) cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/11/2012 và vợ chồng đã có 02 (hai) con chung là sự thật. Vì vậy, giữa chị D và anh T đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp, quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuy nhiên, hiện nay, chị D và anh T không còn chung sống với nhau nữa; mạnh ai nấy sống, người nào chỉ biết bổn phận của người đó, không cùng nhau thực hiện các công việc gia đình; không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không biết được thông tin về tình trạng cuộc sống của nhau; không cùng nhau nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung. Như vậy, chị D và anh T đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình; vợ chồng không còn yêu thương, tôn trọng lẫn nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình, giải quyết cho chị D được ly hôn với anh T.

Đối với quyền nuôi con chung: Tại thời điểm xét xử vụ án cháu Nguyễn Thị Hồng T1 và cháu Nguyễn Phi A còn nhỏ, hiện đang sống với anh Nguyễn Văn T, như vậy anh T đã thực hiện đúng nghĩa vụ và quyền của cha mẹ quy định tại Điều 69 của Luật hôn nhân và gia đình. Mặc khác, chị D đồng ý giao cho anh T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung nên căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cho anh T được tiếp tục nuôi dưỡng 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Thị Hồng T1 (nữ) sinh ngày 30/11/2007 và Nguyễn Phi A (nam) sinh ngày 17/01/2013 cho đến khi cháu T1 và cháu A thành niên; chị D không cấp dưỡng nuôi con.

Nguyên đơn tiếp tục khẳng định tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Đinh Thị D phải chịu là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Đinh Thị D được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

2. Về quyền nuôi con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn T được tiếp tục nuôi dưỡng 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Thị Hồng T1 (nữ) sinh ngày 30/11/2007 và Nguyễn Phi A (nam) sinh ngày 17/01/2013 cho đến khi cháu T1 và cháu A thành niên; chị D không cấp dưỡng nuôi con.

Trong thời gian anh Nguyễn Văn T nuôi dưỡng con chung, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc, giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu Nguyễn Thị Hồng T1 và cháu Nguyễn Phi A, anh T có thể yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi nghĩa vụ và mức cấp dưỡng cho con; chị D có thể yêu cầu giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Các đương sự thực hiện quyền này theo quy định pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn khẳng định tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Đinh Thị D phải chịu là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002147 ngày 10/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị

xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 – Cần Thơ), chị D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Chị Đinh Thị D và anh Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:
- VKSND Khu vực 8 – Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực 8 – Cần Thơ;
- TAND thành phố Cần Thơ;
- UBND xã V, thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

VÕ THỊ HIẾU